

Số: 14 /BC-THNM

Tam Xuân , ngày 3 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường Tiểu học Ngô Mây.**
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tân Lộc Ngọc, xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 02353. 891.325

Địa chỉ zalo: Trường TH Ngô Mây.

Cổng thông tin điện tử: <http://thngomaynt.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập. **Cơ quan chủ quản:** UBND xã Tam Xuân

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, an toàn, nền nếp, chất lượng cao để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

Tầm nhìn: Là một trong những trường có bề dày truyền thống về chất lượng giáo dục ổn định, đã đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2014. Nhiều năm nhà trường đạt tập thể lao động tiên tiến và Xuất sắc. Nơi giáo viên và học sinh thể hiện tinh thần đoàn kết cao, nhà trường luôn có khát vọng vươn tới trở thành một trong những đơn vị có chất lượng giáo dục cao trong xã. Đây là cơ sở thuận lợi để nhà trường có định hướng trong việc xây dựng nhà trường thành đơn vị giáo dục xuất sắc trong những năm học tới. Trong giai đoạn 2025-2030 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục; dần từng bước cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả để đến 2030 hoàn thành việc xây dựng trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Giá trị cốt lõi:

Giáo viên: “Mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên hiểu và làm tốt công việc của mình”.

Học sinh: Thực hiện tốt phương châm trường TH Ngô Mây
“Năng động – Thân thiện – Sáng tạo- Hạnh phúc”.

Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- *Mục tiêu ngắn hạn:* Duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I.

- *Mục tiêu trung hạn*: Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia đến năm 2028 đề nghị cấp trên công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

- *Mục tiêu dài hạn*: Đến năm 2030, phấn đấu đạt được các mục tiêu:

+ Chất lượng giáo dục được khẳng định trong топ những trường có chất lượng cao của xã. Đạt tập thể lao động xuất sắc.

+ Đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

+ Có quy mô trường, lớp ổn định và phát triển.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường được thành lập năm 1997 theo Quyết định số 339/QĐ của Sở GD&ĐT Quảng Nam với tên gọi là trường Tiểu học Tam Tiến 1 và được tách ra từ trường cấp 1,2 Tam Tiến.

Ngày 14 tháng 9 năm 2007 được đổi tên thành trường TH Ngô Mây theo Quyết định số 3139/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Núi Thành. Trường tọa lạc trên diện tích 13 710 m², thuộc địa bàn thôn Tân Lộc Ngọc, xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (cũ).

Khi mới thành lập, năm học 1997 – 1998 trường còn rất khó khăn cơ sở vật chất. Tuy nhiên, được sự quan tâm thường xuyên của Đảng bộ, chính quyền các cấp và ngành Giáo dục – Đào tạo (GDĐT), cơ ngơi nhà trường luôn được đầu tư mở rộng diện tích và xây dựng từng bước: Năm 2005 thì 10 phòng học và dãy hiệu bộ được xây dựng, Đến năm 2019 được sự quan tâm của UBND huyện Núi Thành đã đầu tư xây dựng phòng thư viện và năm 2021 xây dựng nhà đa năng và 6 phòng học dãy nhà 2 tầng kiên cố để đón điểm trường. Như vậy điểm trường chính hiện nay có 13 phòng học và đầy đủ các phòng chức năng. Điểm trường thôn Ngọc An có tổng diện tích là 3831,3 m², năm 2016 được UBND huyện cho sửa chữa 4 phòng học cũ và đến 2021 xây mới lại cổng trường và 56m tường rào do cơn bão năm 2020 làm hư hỏng. Trường được công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 vào ngày 02 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Nam theo Thông Tư 59/2012/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT vào tháng 12 năm 2012.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Niên
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0379015407
- Email: nienngomay@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	339/QĐ-SGDĐT	13/02/1997	Sở GDĐT Quảng	Trường TH Tam Tiến 1

			Nam	
	3139/QĐ-UBND	14/09/2007	UBND huyện Núi Thành	Quyết định đổi tên mới thành trường TH Ngô Mây
2	1236/QĐ-PGDĐT	8/11/2016	PGDĐT huyện Núi Thành	Quyết định củng cố Hội đồng trường Tiểu học
3	2159/QĐ-UBND	8/6/202	UBND huyện Núi Thành	Quyết định công nhận Hội đồng trường Tiểu học Ngô Mây nhiệm kỳ 2020-2025
4	1603/QĐ-UBND	10/08/2021	UBND huyện Núi Thành	Quyết định điều bổ nhiệm lại Hiệu trưởng
5	5438/QĐ-UBND	28/6/2020	UBND huyện Núi Thành	Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng
6	59/QĐ-UBND	01/07/2025	UBND xã Tam Xuân	Quyết định về việc thành lập trường TH Ngô Mây
7	89/QĐ- UBND	08/7/2025	UBND xã Tam Xuân	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm lại viên chức quản lý
8	90/QĐ-UBND	08/7/2015	UBND xã Tam Xuân	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm lại viên chức quản lý
9	1739/QĐ-UBND	15/08/2025	UBND xã Tam Xuân	Quyết định thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030
	1813/QĐ-UBND	28/08/2025	UBND xã Tam Xuân	Quyết định công nhận chủ tịch Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục

- Trường tiểu học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện khung kế hoạch thời gian năm học

theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, nhà trường.

- Căn cứ chương trình các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông, khung kế hoạch thời gian năm học và điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ sở giáo dục, nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập được thực hiện kế hoạch giáo dục linh hoạt, phù hợp với khả năng của từng cá nhân và quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật.

Sách giáo khoa, thiết bị dạy học và tài liệu tham khảo

- Sách giáo khoa sử dụng trong trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường tiểu học hướng dẫn giáo viên, học sinh sử dụng sách giáo khoa theo quy định của pháp luật.

- Thiết bị dạy học sử dụng trong nhà trường thuộc danh mục thiết bị dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các thiết bị dạy học khác theo quy định của chương trình giáo dục phổ thông.

- Nhà trường lựa chọn, trang bị thiết bị dạy học, xuất bản phẩm tham khảo phục vụ cho hoạt động dạy học và giáo dục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hoạt động giáo dục

- Các hoạt động giáo dục thực hiện theo kế hoạch giáo dục của nhà trường, được tổ chức trong và ngoài giờ lên lớp, trong và ngoài khuôn viên nhà trường, nhằm thực hiện chương trình các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Hoạt động giáo dục thông qua một số hình thức chủ yếu: học lí thuyết, làm bài tập, thực hành, hoạt động ngoài giờ lên lớp, tham quan, cắm trại, đọc sách, sinh hoạt tập thể, câu lạc bộ, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh chuyển đến, đi, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Tất cả các văn bản trên được niêm yết tại đơn vị; được đăng tải trên website của nhà trường tại địa chỉ <http://thngomaynt.edu.vn> và trên zalo nội bộ trường TH Ngô Mỹ.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Vị trí việc làm	Biên chế viên chức và HĐLĐ	Chức danh nghề nghiệp đang giữ	Họ và tên
A	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	02		
1	Hiệu trưởng	01	Giáo viên Tiểu học hạng II	Nguyễn Thị Niên
2	Phó Hiệu trưởng	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Trần Thị Lin
B	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
I	Giáo viên Tiểu học	02		

	hạng II			
1	Giáo viên TPT	01	Giáo viên Tiểu học hạng II	Phan Thanh Việt
	Giáo viên chủ nhiệm	01	Giáo viên Tiểu học hạng II	Phan Thanh Bình
II	Giáo viên Tiểu học hạng III	16		
1	Giáo viên Tin	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Nguyễn Thanh Tâm
2	Giáo viên tiếng Anh	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Nguyễn Thị Long Tâm
3	Giáo viên âm nhạc	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Lê Thị Thu
4	Giáo viên mỹ thuật	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Nguyễn Thị Tiên
5	Giáo viên GDTC	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Nguyễn Văn Thạch
6	Giáo viên chủ nhiệm	11	Giáo viên Tiểu học hạng III	
				Trần Thị Tường Vân
				Trương Thị Huyền Trân
				Huỳnh Thị Na
				Nguyễn Thị Tiên
				Nguyễn Lê Thanh Diễm
				Lê Thị Trà Giang
				Hồ Thị Kiều Vi
				Nguyễn Thị Diễm My
				Bùi Xuân Tùng
				Nguyễn Thị Hằng
				Đinh Văn Xảy
				Ngô Thụy Hồng Hàng

III	Giáo viên hợp đồng không có hạng	03		
1	Giáo viên tiếng Anh	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Nguyễn Thị Thanh Quyên
2	Giáo viên tiểu học	01	Giáo viên Tiểu học hạng III	Trần Thị Kim Khánh
		01	Giáo viên Tiểu học hạng IV	Trần Thị Duyên
C	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	03		
1	Thư viện kiêm thiết bị	01	Thư viện viên hạng IV	Nguyễn Thị Kim Vân
2	Kế toán kiêm y tế học đường	01	Kế toán viên hạng III	Lê Thị Thơ
3	Văn thư kiêm thủ quỹ	01	Lưu trữ viên hạng IV	Thái Thị Minh Phong
D	Vị trí việc hỗ trợ phục vụ	02		
1	Bảo vệ, phục vụ	01		Trần Ngọc
2	Bảo vệ, phục vụ	01		Nguyễn Tới
Tổng cộng		28		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

Tổng số GV	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
23	0	0,0%	0	0,0%	0	0%	23	100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên học bồi dưỡng về sách giáo khoa hằng năm theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Có 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên do trường Đại học sư phạm Đà Nẵng tổ chức.

- Hiệu trưởng cho tất cả các nhân viên tham gia bồi dưỡng về chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích khu đất xây dựng trường: 17.541 m².

Điểm trường: Tại thôn Tân Lộc Ngọc và thôn Ngọc An, xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng.

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 47,9 m².

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Đảm bảo

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số lượng phòng hành chính quản trị: 7 phòng (HT; PHT; VP; Hội đồng.

Khối phòng học tập: 13 phòng học và 4 phòng bộ môn (Âm nhạc, Tin, Mỹ thuật, Ngoại ngữ). và nhà đa chức năng.

Khối hỗ trợ học tập: Phòng thư viện, Thiết bị, phòng truyền thống, phòng Đội

Khối phụ trợ: Phòng họp, phòng y tế, khu để xe Giáo viên và học sinh

Khu sân chơi, thể dục thể thao: Rộng rãi, thoáng mát Khu sân chơi diện tích khoảng 6000 m²; khu thể thao diện tích khoảng 5000 m²

Khối phục vụ sinh hoạt: Không có.

Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống máy lọc nước; Dụng cụ phòng cháy chữa cháy; khu thu gom rác thải; hệ thống công nghệ thông tin liên lạc.

Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Thiếu phòng bảo vệ; Sân thể thao; hệ thống thoát nước; phòng tư vấn học đường và hỗ trợ khuyết tật, sân thể thao.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- Tổng số sách trong thư viện: 4166 bản
- + Sách tham khảo: 1380 bản.
- + Sách giáo khoa: 790 bản – Sách Kim Đồng: 1770 bản
- + Sách nghiệp vụ giáo viên: 277 bản

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

Đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 vào tháng 7 năm 2014 theo QĐ số 2047/QĐ ngày 2 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Nam.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026:

Lớp	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Tổng	75	31	41.56	0	0.00	0	0.00	3	3.90	3	3.90
1A	33	14	44.12	0	0.00	0	0.00	1	2.94	1	2.94
1B	21	10	45.45	0	0.00	0	0.00	1	4.55	1	4.55
1C	21	7	33.33	0	0.00	0	0.00	1	4.76	1	4.76

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh cuối năm năm học 2024-2025: theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo:

TT	Khối lớp	TS HS được đánh giá	Môn Toán						Môn Tiếng Việt					
			Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Một	94	76	80,85	16	17,02	2	2,13	66	70,21	23	24,47	5	5,32
2	Hai	59	38	64,41	21	35,59	0	0,00	34	57,63	25	42,37	0	0,00
3	Ba	69	42	60,87	27	39,13	0	0,00	35	50,72	34	49,28	0	0,00
4	Bốn	65	38	58,46	27	41,54	0	0,00	32	49,23	33	50,77	0	0,00
5	Năm	95	57	60,00	38	40,00	0	0,00	47	49,47	48	50,53	0	0,00
Tổng cộng		382	251	65,71	129	33,77	2	0,52	214	56,02	163	42,67	5	1,31

TS HS được đánh giá	Môn Tiếng Anh					
	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
94	66	70,21	23	24,47	5	5,32
59	35	59,32	24	40,68	0	0,00
69	42	60,87	27	39,13	0	0,00
65	35	53,85	30	46,15	0	0,00
95	62	65,26	33	34,74	0	0,00
382	240	62,83	137	35,86	5	1,31

Khối lớp	TS HS được đánh giá	Môn Khoa học						Môn Lịch sử & Địa lí					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Bốn	65	49	75,38	16	24,62	0		42	64,62	23	35,38	0	0,00
Năm	95	65	68,42	30	31,58	0		62	65,26	33	34,74	0	0,00
TC	160	114	71,25	46	28,75	0		104	65,00	56	35,00	0	0

Khối lớp	TS HS được đánh giá	Tin học						Công nghệ					
		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ba	69	37	53,6	32	46,4	0		44	63,8	25	36,2		
Bốn	65	28	43,1	37	56,9			33	50,8	32	49,2		
Năm	95	42	44,2	53	55,8			62	65,3	33	34,7		
TC	229	107	46,7	122	53,3			139	60,7	90	39,3		

NĂNG LỰC CHUNG

Khối lớp	Số HS được đánh giá	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Một	94	68	72,34	22	23,40	4	4,26	67	71,28	23	24,47	4	4,26
Hai	59	37	62,71	22	37,29	0	0,00	42	71,19	17	28,81		0,00
Ba	69	36	52,17	33	47,83	0	0,00	36	52,17	33	47,83		0,00
Bốn	65	37	56,92	28	43,08	0	0,00	37	56,92	28	43,08		0,00
Năm	95	53	55,79	42	44,21	0	0,00	54	56,84	41	43,16		0,00
Tổng cộng	382	231	60,47	147	38,48	4	1,05	236	61,78	142	37,17	4	1,05
Giải quyết vấn đề và sáng tạo													
Tốt		Đạt		Cần cố gắng									
Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ								
66	70,21	24	25,53	4	4,26								
35	59,32	24	40,68		0,00								
33	47,83	36	52,17		0,00								
35	53,85	30	46,15		0,00								
51	53,68	44	46,32		0,00								
220	57,59	158	41,36	4	1,05								

36	52,17	33	47,83	0		43	62,32	26	37,68		
33	50,77	32	49,23	0		34	52,31	31	47,69		
45	47,37	50	52,63	0		53	55,79	42	44,21		
114	49,78	115	50,22	0		130	56,77	99	43,23		

XẾP LOẠI PHẨM CHẤT

Khối	TS HS được đánh giá	Yêu nước						Nhân ái					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Một	94	77	81,91	17	18,09	0		79	84,04	15	15,96	0	
Hai	59	56	94,92	3	5,08	0		54	91,53	5	8,47	0	
Ba	69	63	91,3	6	8,70	0		57	82,61	12	17,39	0	
Bốn	65	61	93,85	4	6,15	0		61	93,85	4	6,15	0	
Năm	95	80	84,21	15	15,79	0		81	85,26	14	14,74	0	
Tổng cộng	382	337	88,22	45	11,78	0		332	86,91	50	13,09	0	

Chăm chỉ					
Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
69	73,40	24	25,53	1	1,06
38	64,41	21	35,59		0,00
47	68,12	22	31,88		0,00
45	69,23	20	30,77		0,00
66	69,47	29	30,53		0,00
265	69,37	116	30,37	1	0,26

Khối	TS HS được đánh giá	Trung thực						Trách nhiệm					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Một	94	72	76,60	22	23,40			66	70,21	27	28,72	1	1,06
Hai	59	48	81,36	11	18,64			45	76,27	14	23,73		0,00
Ba	69	48	69,57	21	30,43			45	65,22	24	34,78		0,00
Bốn	65	61	93,85	4	6,15			61	93,85	4	6,15		0,00
Năm	95	69	72,63	26	27,37			62	65,26	33	34,74		0,00
Tổng cộng	382	298	78,01	84	21,99			279	73,04	102	26,70	1	0,26

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CUỐI NĂM 2024-2025

	Nội dung	Sĩ số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Lên lớp	377	89	59	69	65	95
a	HS được khen thưởng cấp trường	196 (51.3%)	63 (67%)	33 (55.9%)	30 (43.5%)	27 (41.5%)	43 (45.3%)

	Học sinh xuất sắc	121 (31.1%)	39 (41.5%)	22 (37.3%)	20 (29%)	17 (26.1%)	23 (24.2%)
	Học sinh tiêu biểu	75 (20.2%)	24 (25.5%)	11 (18.6%)	10 (14.5%)	10 (15.4%)	20 (21.1%)
b	HS được cấp trên khen thưởng					1	6
2	Ồ lại lớp	5	5	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: .

Học sinh lớp 1,2,3,4,5 hoàn thành chương trình lớp học			Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học		
TS HS (1)	TS HS HTCTLH (2)	TL (=2*100/1)	TS HS (1)	TS HS HTCTTH (2)	TL (=2*100/1)
382	377	98,69	95	95	100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NĂM 2024

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu kết quả	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính sự nghiệp				
1.	Doanh thu (01=02+03+04)	1	4.760.534.384	4.760.534.384	0
	a. Từ NSNN cấp	2	4.760.534.384	4.760.534.384	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2.	Chi phí (05+06+07+08)	5	4.760.534.384	4.760.534.384	0
	a. Chi phí hoạt động	6	4.760.534.384	4.760.534.384	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3.	Thặng dư/thâm hụt = (09=01-05)	9			
II	Hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ				
1.	Doanh thu	10			
2.	Chi phí	11			
3.	Thặng dư/thâm hụt = (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1.	Doanh thu	20			
2.	Chi phí	21			
3.	Thặng dư/thâm hụt = (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				

1.	Doanh thu	30			
2.	Chi phí	31			
3.	Thặng dư/thâm hụt = (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32)	50			
1.	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2.	Phân phối cho các quỹ	52			
3.	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO, HỌC SINH KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2024-2025

TT	TÊN HỌC SINH	HỌC KỲ 1				HỌC KỲ 2				Tổng số tiền cả năm học 2024-2025
		Diện hộ nghèo		HS khuyết tật, HS mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		HS khuyết tật, HS mồ côi cả cha lẫn mẹ		
		Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Ngọc Khánh			4	600.000			5	750.000	1.350.000
2	Nguyễn Ngọc Thảo Tiên	4	600.000			5	750.000			1.350.000
3	Đỗ Lê Quốc Nhật			4	600.000			5	750.000	1.350.000
4	Trần Văn Hiếu			4	600.000			5	750.000	1.350.000
	Tổng	4	600.000	12	1.800.000	5	750.000	15	2.250.000	5.400.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Hoạt động quản lý chuyên môn

+ Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục và các kế hoạch khác liên quan đến các mảng hoạt động của nhà trường.

+ Thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học theo tháng, sơ kết học kỳ, tổng kết vào cuối năm học. Kiểm tra toàn bộ hồ sơ giáo viên và hồ sơ tổ trưởng chuyên môn/ 01 học kì. Hồ sơ nhân viên 1 lần/ năm. Chỉ đạo tổ trưởng chuyên môn thường xuyên kiểm tra hồ sơ dạy học của giáo viên.

+ Thực hiện tốt công tác đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, giáo viên vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực vào soạn giảng nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, lấy học sinh làm trung tâm thông qua chuỗi các hoạt động học.

+ Chỉ đạo thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo quy định tại các Thông tư của Bộ GDĐT và công văn hướng dẫn của Sở GDĐT (kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kì).

+ Hồ sơ, sổ sách nhà trường được số hóa, giảm hồ sơ giấy.

+ Kết quả các cuộc thi, kỳ thi, hội thi do Sở, Phòng GDĐT tổ chức

Cấp huyện:** Đối với HS*

- + Đạt 02 giải Nhất môn đá cầu đơn Nam và môn đá cầu đơn Nữ
- + Đạt 01 giải Nhì môn đá cầu đôi Nam- Nữ
- + Đạt 01 giải Nhất môn bóng đá Nam.
- + Đạt 01 giải Nhì hội thi tiếng hát học sinh
- + Đạt 02 giải KK môn bơi
- + Đạt 01 giải B và 01 giải C hội thi Stem cấp tiểu học.
- + Đạt 01 giải Nhì nội dung chạy 60m nam.
- + Đạt 01 giải Khuyến khích nội dung chạy 60m nữ.
- + Đạt 01 giải Khuyến khích nội dung bậc xa nam.
- + Đạt 01 giải Ba Hội thi Đại sứ văn hoá đọc.
- + Đạt 01 giải KK hội thi Tin học trẻ.
- + Đạt 02 giải Ba và 05 giải KK Trạng Nguyên TV cấp huyện.

** Đối với giáo viên:*

- + Đạt 01 giải Nhì hội thi viết chữ đẹp
- + Đạt 01 giải Ba hội thi giáo viên dạy giỏi.

Cấp tỉnh:

- + Đạt 01 giải KK hội thi IOE cấp tỉnh.
- + Đạt 1 giải bạc và 2 giải KK đấu trường viedu cấp tỉnh.
- + Cập nhật điểm lên phần mềm vnedu, điều chỉnh thông tin của học sinh; đồng bộ với cơ sở dữ liệu ngành.
- Tổ chức thành công lễ khai giảng; hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động; sinh hoạt 20/11; hội thi giáo viên làm công tác chủ nhiệm giỏi cấp trường; tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng cấp trường; thi thiết kế mâm cỗ và tổ chức Trung thu; Tổ chức rất thành công hội diễn văn nghệ mừng sinh nhật đoàn; ...
- **Làm tốt công tác chăm lo sức khỏe học đường cho học sinh**
- + Số lượng học sinh mua bảo hiểm Y tế và được hỗ trợ BHYT: 365/365, đạt tỷ lệ 100%.
- **Làm tốt công tác truyền thông**
- + Phối hợp với Công an xã, Đoàn thanh niên xã Tam Xuân làm tốt công tác về “Phòng chống đuối nước”, “Phòng chống bạo lực học đường”, “Kĩ năng về phòng chống bạo hành, xâm hại trẻ em”, “Kiến thức về kĩ năng phòng cháy và chữa cháy”, “An toàn thông tin mạng”, ...
- + Phối hợp chặt chẽ với Công an xã trong việc giám sát học sinh thực hiện luật “An toàn giao thông đường bộ”; giáo dục học sinh vi phạm pháp luật.

Chất lượng giáo dục 2024-2025: Chất lượng giáo dục hai mặt được nâng cao so với năm học trước.

- Kết quả thi đua năm học 2024-2025:

- + Trường đạt Tập thể Lao động Tiên Tiến.
- + Công đoàn: Hoàn thành Tốt nhiệm vụ
- + Chi đoàn: Vững mạnh xuất sắc
- + Liên đội: Xuất sắc.
- + Có 5 viên chức xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đánh giá xếp loại năm học 2023-2024	Ghi chú
1	Trần Thị Lin	Phó Hiệu trưởng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
2	Nguyễn Thị Long Tâm	Giáo viên Tiếng anh	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
3	Ngô Thuy Hồng Hàng	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
4	Nguyễn Văn Thạch	Giáo viên GDTC	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
5	Lê Thị Thu	Giáo viên Âm nhạc	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	

+ Có 8 CB,GV,NV đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở:

TT	Họ và tên	Chức vụ	CSTD trên cơ sở thành tích	Ghi chú
1	Trần Thị Lin	Phó Hiệu trưởng	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
2	Nguyễn Thị Long Tâm	Giáo viên Tiếng anh	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
3	Ngô Thuy Hồng Hàng	Giáo viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
4	Nguyễn Văn Thạch	Giáo viên GDTC	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
5	Lê Thị Thu	Giáo viên Âm nhạc	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	
6	Nguyễn Thị Niên	Hiệu trưởng	Sáng kiến	
7	Nguyễn Thị Hằng	TTCM-Giáo viên	Sáng kiến	
8	Phan Thanh Việt	Giáo viên TPT	Sáng kiến	

+ Có 29 CB,GV,NV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

Nơi nhận:

- UBND xã (để báo cáo)
- Chi bộ (để báo cáo)
- BCD (để thực hiện)
- Lưu: VT

